

Bản án số: 22/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 12 - 11 - 2020
V/v tranh chấp Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN, TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ngọc Lan

2. Ông Trần Trọng Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thục Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoài Sơn - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Hồng T, sinh năm: 1973;

Nơi cư trú: Khu phố 6, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Xuân R, sinh năm: 1966;

Nơi cư trú: Khu phố 6, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 14 tháng 5 năm 2020, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn, chị Phạm Thị Hồng T trình bày: Chị và anh Trần Xuân R có quá trình tìm hiểu và đi đến kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, đã đăng ký kết hôn vào ngày 04/02/1994 tại UBND xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được 2 năm, đến năm 1997 thì vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng thường xuyên cãi vã dẫn đến cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên kiên quyết xin được ly hôn với anh Trần Xuân R

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung là Trần Xuân H, sinh ngày 19/10/1994, Trần Xuân D, sinh ngày 19/10/1994 và Trần Thị

Hồng N, sinh ngày 19/3/2003. Nếu ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi con Trần Thị Hồng N và không yêu cầu anh R cấp dưỡng tiền nuôi con. Hai con là Trần Xuân H và Trần Xuân D đã lớn, có thu nhập nên muốn ở với ai là tùy quyết định của các con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn anh Trần Xuân R trình bày: anh và chị Phạm Thị Hồng T có quá trình tìm hiểu và đi đến kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, đã đăng ký kết hôn vào 04/02/1994 tại UBND xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc, tuy nhiên, trong cuộc sống thỉnh thoảng có những mâu thuẫn nhỏ nhưng có thể hòa giải được. Nay chị T làm đơn xin ly hôn thì anh có nguyện vọng vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau xây dựng hạnh phúc.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung như chị T đã trình bày. Tuy nhiên, do không muốn ly hôn nên anh R không có yêu cầu gì về con chung

- Về tài sản chung: Anh R có nguyện vọng vợ chồng đoàn tụ nên không có nguyện vọng phân chia tài sản

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật, nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình không có gì sai phạm.

- Về nội dung: Đề nghị căn cứ vào Điều 19, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình không chấp yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Phạm Thị Hồng T; về con chung và tài sản chung, không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Chị Phạm Thị Hồng T có đơn yêu cầu xin ly hôn với anh Trần Xuân R. Hiện tại anh R đang có hộ khẩu thường trú tại: Khu phố 6, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vì vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị T và anh R kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nên quan hệ hôn nhân của hai người là hoàn toàn hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn.

Theo chị T trình bày nguyên nhân là do vợ chồng hay cãi vã, mâu thuẫn kéo dài không giải quyết được nên dẫn đến cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên chị Toan kiên quyết xin được ly hôn với anh R. Còn anh R thì cho rằng cuộc sống hôn nhân của vợ chồng tuy có những mâu thuẫn nhưng chỉ là những mâu thuẫn nhỏ, có thể dung hòa để cùng nhau xây dựng hạnh phúc nên anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ để nuôi con.

Xét thấy, cuộc sống hôn nhân của chị T và anh R tuy có xảy ra mâu thuẫn, nhưng chỉ là những mâu thuẫn nhỏ, chưa đến mức trầm trọng như chị T trình bày. Quá trình giải quyết vụ án chị T cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc anh R có bất kì hành vi nào vi phạm nghĩa vụ của chồng dẫn đến cuộc sống hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể kéo dài. Anh R khẳng định, hiện vợ chồng vẫn sống chung và anh vẫn còn tình cảm, thương yêu vợ và các con. Mặt khác, theo nguyện vọng của cháu Trần Thị Hồng N cũng không mong muốn việc bố mẹ ly hôn mà mong muốn được ở cùng bố và mẹ. Vì vậy, để tạo điều kiện cho vợ chồng chị T và anh R có thời gian gắn kết, xây dựng lại gia đình, cùng nhau chăm sóc, hỗ trợ con cái ổn định học tập cũng như cuộc sống, cần căn cứ vào Điều 19; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Hồng T về việc ly hôn đối với anh Trần Xuân R là phù hợp.

[3] Về quan hệ con chung và tài sản chung: Không xem xét

[5] Về án phí:

Chị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 19, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn, chị Phạm Thị Hồng T đối với bị đơn là anh Trần Xuân R

2. Về quan hệ con chung và tài sản chung: Không xem xét

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Phạm Thị Hồng T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn để sung vào công quỹ Nhà nước nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp trước đây tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006873 ngày 14 tháng 5 năm 2020. Chị T đã nộp đủ tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- UBND xã C, huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

(*Đã ký*)

Tưởng Thị Hà